

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao tài sản nhà nước cho Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô và các Trạm Y tế trực thuộc quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06/01/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ; Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 162/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 1930-QLCSG ngày 24/7/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao tài sản nhà nước cho Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô và các Trạm Y tế trực thuộc theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản nhà nước giao cho đơn vị là 29.969.920.398 đồng (*Hai mươi chín tỷ, chín trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm hai mươi nghìn, ba trăm chín mươi tám đồng*), trong đó:

- Giá trị tài sản là đất: 10.598.961.036 đồng;
- Giá trị tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc: 13.300.210.125 đồng;
- Giá trị tài sản phương tiện vận tải: 412.825.000 đồng;
- Giá trị tài sản máy móc, thiết bị và tài sản khác: 5.657.924.237 đồng.

(Có danh mục tài sản nhà nước giao cho đơn vị kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô có trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn, tài sản nhà nước được giao; thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Các Giám đốc Sở: Y tế, Tài chính; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KT);
- Lưu: VT, KTS. *[Signature]*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Signature]
Lê Ngọc Tuấn

**DANH MỤC TÀI SẢN LÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số **829** /QĐ-UBND ngày **23** tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung Tâm Y tế huyện Đắk Tô và các trạm y tế trực thuộc

STT	Tên tài sản nhà nước giao cho đơn vị	Địa chỉ	ĐVT	Số lượng	Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất	Giá trị QSD đất giao cho đơn vị (đ)
1	Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô	Địa chỉ: Khối 9, TT.Đắk Tô, huyện Đắk Tô	m2	1	19.150,0	8.984.800.000	8.984.800.000
2	Trạm Y Tế Xã Diên Bình	Thôn 1, xã Diên Bình, huyện Đắk Tô	m2	1	1.438,9	86.334.000	86.334.000
3	Trạm Y Tế xã Tân Cảnh	Thôn 2, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô	m2	1	4.563,5	147.857.400	147.857.400
4	Trạm Y Tế xã Pô Kô	Thôn Kon Tu Peng, xã Pô Kô, Huyện Đắk Tô	m2	1	2.026,8	65.668.320	65.668.320
5	Trạm Y Tế xã Kon Đào	Thôn 6, xã Kon Đào, huyện Đắk Tô	m2	1	1.649,8	163.330.200	163.330.200
6	Trạm Y Tế xã Đắk Rơ Nga	Thôn Đắk Mạnh 1, Xã Đắk Rơ Nga, huyện Đắk Tô	m2	1	1.037,4	35.167.860	35.167.860
7	Trạm Y Tế xã Ngọc Tụ	Thôn Đắk Nu, xã Ngọc Tụ, huyện Đắk Tô.	m2	1	1.521,4	72.783.776	72.783.776
8	Trạm Y Tế xã Văn Lem	Thôn Tê Hơ Ô, Xã Văn Lem, huyện Đắk Tô.	m2	1	1.329,9	39.843.804	39.843.804
9	Trạm Y Tế xã Đắk Trăm	Thôn Đắk Trăm, xã Đắk Trăm, huyện Đắk Tô	m2	1	1.169,8	33.479.676	33.479.676
10	Trạm Y Tế Thị trấn Đắk Tô	Khối 5, TT.Đắk Tô, huyện Đắk Tô	m2	1	932,4	969.696.000	969.696.000
	Tổng cộng			10	34.820	10.598.961.036	10.598.961.036

**DANH MỤC TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số **829** /QĐ-UBND ngày **23** tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung Tâm Y tế huyện Đắk Tô và các Trạm y tế trực thuộc

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạng	Năm xây dựng	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)		Giá trị tài sản xác định lại	Số tầng	DT xây dựng (m2)	Tổng DT sàn xây dựng (m2)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)		
						Nguyên giá						Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Cơ sở HDSN	Sử dụng khác					
															Nguồn NS	Nguồn khác	Làm nhà ở		Cho thuê	Bỏ trống
A	Nhà cửa	19				18.375.040.767		11.582.851.208	60.000.000		18.428	18.428	18.428							11.642.851.208
I	Trung tâm Y Tế Đắk Tô	8				11.791.052.694		5.666.746.862			10.346	10.346	10.346							5.666.746.862
1	Nhà làm việc Bệnh viện	1	III	2.002		10.530.310.998		4.633.336.838		2	6.396	6.396	6.396							4.633.336.838
2	Nhà làm việc Bệnh viện	1	III	2012		355.167.345		298.340.569		2	2.150	2.150	2.150							298.340.569
3	Nhà làm việc Bệnh viện	1	III	2012		139.040.351		116.793.895		2	1.000	1.000	1.000							116.793.895
4	Khoa ngoại sản	1	III	2013		448.675.000		394.834.000		2	50	50	50							394.834.000
5	Khoa Hồi sức cấp cứu	1	III	2016		96.575.000		96.575.000		2	50	50	50							96.575.000
6	Nhà xử lý nước thải	1	IV	2007		28.289.000		11.739.935		1	300	300	300							11.739.935
7	Nhà xử lý nước thải	1	IV	2009		116.500.000		63.492.500		1	300	300	300							63.492.500
8	Nhà để máy phát điện	1	IV	2011		76.495.000		51.634.125		1	100	100	100							51.634.125
II	Trạm Y Tế xã Diên Bình	1	IV	2014		1.245.518.000		1.083.600.660			1.150	1.150	1.150							1.083.600.660

Handwritten signature

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạng	Năm xây dựng	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)		Giá trị tài sản xác định lại	Số tầng	DT xây dựng (m2)	Tổng DT sản xây dựng (m2)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)					Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)			
						Nguyên giá						Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Cơ sở HDSN	Sử dụng khác					
															Làm nhà ở	Cho thuê		Bỏ trống	Bị lấn chiếm	Khác
1	Trạm Y Tế xã Diên Bình	1	IV	2014		1.245.518.000		1.083.600.660		1	1.150	1.150	1.150							1.083.600.660
III	Trạm Y tế xã Pô Kô	1	IV	2012		256.718.613		189.971.773			100	100	100							189.971.773
1	Trạm Y Tế Xã Pô Kô	1	IV	2012		256.718.613		189.971.773		1	100	100	100							189.971.773
IV	Trạm Y tế Thị Trấn	1				0		0	30.000.000		100	100	100							30.000.000
1	Nhà làm việc trạm	1	IV	2014		0		0	30.000.000	1	100	100	100							30.000.000
V	Trạm Y tế xã Tân Cảnh	2				1.585.275.000		1.252.397.455			4.245	4.245	4.245							1.252.397.455
1	Nhà làm việc trạm	1	IV	2011		182.684.000		123.311.700			100,0	100,0	100,0							123.311.700
2	Nhà làm việc trạm	1	IV	2013		1.402.591.000		1.129.085.755			4.145,0	4.145,0	4.145,0							1.129.085.755
VI	Trạm Y tế xã Kon Đảo	1				0		0	30.000.000		120	120	120							30.000.000
1	Nhà làm việc trạm	1	IV	2014		0		0	30.000.000		120	120	120							30.000.000
VII	Trạm Y tế xã Ngọc Tụ	2				3.012.221.284		2.979.526.996			1.450	1.450	1.450							2.979.526.996
1	Nhà làm việc trạm	1	IV	2005		45.726.284		13.031.996			150	150	150							13.031.996
2	Nhà làm việc trạm	1	III	2016		2.966.495.000		2.966.495.000		1	1.300	1.300	1.300							2.966.495.000
VIII	Trạm Y tế xã Văn Lem	1				44.708.154		12.741.824			171,95	171,95	171,95							12.741.824

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạng	Năm xây dựng	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)		Giá trị tài sản xác định lại	Số tầng	DT xây dựng (m2)	Tổng DT sân xây dựng (m2)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)					Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)			
						Nguyên giá						Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Cơ sở HDSN	Sử dụng khác					
															Làm nhà ở	Cho thuê		Bỏ trống	Bị lấn chiếm	Khác
1	Nhà làm việc trạm	1	IV	2.005		44.708.154		12.741.824		1	171,95	171,95	171,95							12.741.824
IX	Trạm Y tế xã Đắk Trâm	1	IV	2012		160.313.022		118.631.638			670	670	670							118.631.638
1	Nhà làm việc trạm	1	IV	2012		160.313.022		118.631.638			670	670	670							118.631.638
X	Trạm Y tế xã Đắk Rơ Nga	1	IV	2016		279.234.000		279.234.000			75	75	75							279.234.000
1	Nhà làm việc trạm	1	IV	2016		279.234.000		279.234.000		1	75	75	75							279.234.000
B	Vật kiến trúc	11				7.933.859.072	430.286.293	1.657.358.917												1.657.358.917
I	Trung tâm Y Tế Đắk Tô	7				7.792.796.072		1.236.935.744												1.236.935.744
1	Hệ thống đường ống dẫn nước và Giếng khoan TTYT	1			2016	282.060.000		282.060.000												282.060.000
2	Hệ thống xử lý nước thải 20m3/ngày	1			2007	688.000.000		68.800.000												68.800.000
3	Lò đốt chất thải rắn	1			2007	6.400.000.000		640.000.000												640.000.000
4	Đường điện, cấp thoát nước	1			2011	105.470.000		52.735.000												52.735.000
5	Cổng, tường rào	1			2012	69.028.072		41.416.844												41.416.844
6	Bể nước	1			2013	148.953.000		104.267.100												104.267.100

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạng	Năm xây dựng	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	Số tầng	DT xây dựng (m2)	Tổng DT sản xây dựng (m2)	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (m2)						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)	
						Nguyên giá		Giá trị còn lại					Trụ sở làm việc	Cơ sở HDSN	Sử dụng khác					
						Nguồn NS	Nguồn khác								Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm		Khác
7	Nền nhà điều hành xử lý nước thải	1				99.285.000		47.656.800											47.656.800	
II	Trạm Y tế xã Pô Kô	2					359.658.293	215.794.973											215.794.973	
1	Cổng tường rào Pô Kô	1			2012		164.451.906	98.671.142											98.671.142	
2	Giếng nước	1			2012		195.206.387	117.123.831											117.123.831	
III	Trạm Y tế xã Đăk Trâm	1					70.628.000	63.565.200											63.565.200	
1	Giếng nước	1			2015		70.628.000	63.565.200											63.565.200	
IV	Trạm Y tế xã Đăk Rơ Nga	1				141.063.000		141.063.000											141.063.000	
1	Nhà vệ sinh và giếng nước	1			2016	141.063.000		141.063.000											141.063.000	
	Tổng cộng	30				26.308.899.839	430.286.293	13.240.210.125	60.000.000		18.428	18.428	18.428						13.300.210.125	

**DANH MỤC TÀI SẢN LÀ PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ
VÀ TÀI SẢN KHÁC GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**
(Kèm theo Quyết định số **829** /QĐ-UBND ngày **23** tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung Tâm Y tế huyện Đắk Tô và các Trạm y tế trực thuộc

STT	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	KÝ HIỆU	BIÊN KIỂM SOÁT	SỐ CHỖ NGỒI	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY THÁNG NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (đồng)			Giá trị tài sản xác định lại	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (cái, chiếc)			GIÁ TRỊ TÀI SẢN GIAO CHO ĐƠN VỊ (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại		HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác			KD	Không KD		
A	Phương tiện vận tải	12							1.968.967.000	245.650.000	362.825.000	50.000.000				412.825.000
I	Trung tâm y tế Đắk Tô	4							1.968.967.000	49.130.000	264.565.000	50.000.000				314.565.000
1	Xe ô tô cứu thương	1	Toyota	82B1-0708	7			2008	1.200.000.000		240.000.000					240.000.000
2	Xe cứu thương	1	Isuzu	82B1-0272	7			1999	768.967.000		0	50.000.000				50.000.000
3	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX4					2011		24.565.000	12.282.500					12.282.500
4	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX1					2011		24.565.000	12.282.500					12.282.500
II	Trạm y tế xã Đắk Trăm	1								24.565.000	12.282.500					12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX3					2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
III	Trạm Y Tế xã Diên Bình	1								24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX					2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
IV	Trạm y Tế xã Kon Đào	1								24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX8					2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
V	Trạm y Tế xã Ngọc Tụ	1								24.565.000	12.282.500			x		12.282.500

Handwritten signature

1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX5				2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
VI	Trạm y Tế xã Pô Ko	1							24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX7				2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
VII	Trạm y Tế xã Tân Cảnh	1							24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX9				2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
VIII	Trạm y Tế xã Văn Lem	1							24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX2				2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
IX	Trạm y Tế xã Đăk Rơ Nga	1							24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
1	Xe máy Wave RSX	1	XMWRSX6				2011		24.565.000	12.282.500			x		12.282.500
B	Trang thiết bị	234						1.153.055.000	12.260.452.131	5.545.324.237	112.600.000				5.657.924.237
I	Trung tâm y tế Đăk Tô	171						893.900.000	10.697.101.803	4.118.991.458	108.600.000				4.227.591.458
1	Máy vi tính xách tay	1	MXT			Trung Quốc	2015		25.469.400	20.375.520			x		20.375.520
2	Máy vi tính bảng	1	MVTB1				2014		23.300.000	13.980.000			x		13.980.000
3	Ti vi GL 32 LB551D	1	LG 32LB1D			Hàn Quốc	2015		9.750.000	7.800.000			x		7.800.000
4	Máy ảnh KTS	1	MA				2010		6.000.000		500.000		x		500.000
5	Tủ lạnh 2 cánh	1	TLHM				2010		7.400.000		1.000.000		x		1.000.000
6	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI4-3240			Trung Quốc	2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
7	Bộ máy tính Asrock Core i3	1	ACore i3				2016		12.300.000	12.300.000			x		12.300.000
8	Máy in	1	Mi				2013		5.700.000	2.280.000			x		2.280.000

Ho

9	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX				2010		12.100.000		500.000		x		500.000
10	Máy vi tính CMS	1	MVTHEMA3				2009		18.500.000		500.000		x		500.000
11	Máy vi tính xách tay	1	MXT1				2015		24.750.000	19.800.000			x		19.800.000
12	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX7				2011		12.100.000		500.000		x		500.000
13	Máy vi tính xách tay	1	MVTHEMA1 2				2010		18.155.000		1.000.000		x		1.000.000
14	Máy vi tính để bàn Core i5	1	MVTDB-1				2016		12.900.000	12.900.000			x		12.900.000
15	Máy in cannon 3300	1	MI CN3300				2016		5.700.000	5.700.000			x		5.700.000
16	Phần mềm kế toán	1	PMKT				2013	10.500.000		4.200.000			x		4.200.000
17	PM quản lý tài sản	1	PMQLCSTS				2014	8.900.000		5.340.000			x		5.340.000
18	Nâng cấp PMKT	1	NCPMKT				2014	6.000.000		3.600.000			x		3.600.000
19	Máy vi tính CMS	1	MVTHEMA2				2009		18.500.000		500.000		x		500.000
20	Máy chiếu panasonic PTG LB78VEA	1	PTG LB78VEA				2010		29.950.000		2.000.000		x		2.000.000
21	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI13-3241			Trung Quốc	2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
22	Bộ máy vi tính Asrock Coer i5	1	ACore i5				2016		12.850.000	12.850.000			x		12.850.000
23	Máy vi tính để bàn core i5	1	MVTDB-2				2016		12.900.000	12.900.000			x		12.900.000
24	Máy Fax	1	MF			Malaysia	2015		2.970.000	2.376.000			x		2.376.000
25	Máy Photocopy TOSHIBA E206	1	MPTCP				2010		34.950.000	8.737.500			x		8.737.500
26	Camera hội nghị	1	Camera-CTH				2016	21.800.000		21.800.000			x		21.800.000
27	Tivi TCL 42 inch	1	TV-CTH				2016	8.200.000		8.200.000			x		8.200.000

Handwritten signature

28	Tủ hồ sơ gỗ CBVC	1	THS				2014		6.700.000	5.025.000			x		5.025.000
29	Bục để tượng bác	1	BBH				2013		5.000.000	3.125.000			x		3.125.000
30	Bục phát biểu	1	BPB				2013		5.500.000	3.437.500			x		3.437.500
31	Tủ đựng loa, ampli	1	TL				2013		5.000.000	3.125.000			x		3.125.000
32	Máy phát điện 200KVA	1	MPĐ			Trung Quốc	2010		709.500.000	177.375.000			x		177.375.000
33	Máy chiếu và màn chiếu	1	MC			Philippines	2015		31.839.500	25.471.600			x		25.471.600
34	Bộ tăng âm và bộ microphone	1	BTA1			Việt nam	2015		16.973.000	13.578.400			x		13.578.400
35	Bàn làm việc	1	BLV			Việt Nam	2015		5.600.000	4.900.000			x		4.900.000
36	Tủ đựng hồ sơ	1	THSTT			Việt Nam	2015		9.950.000	8.706.250			x		8.706.250
37	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX6				2011		12.100.000		500.000		x		500.000
38	Máy vi tính để bàn i3-3240	1	VTI12-3241			Trung Quốc	2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
39	Máy vi tính để bàn	1	MB			Malaysia/ TQ	2015		16.500.000	13.200.000			x		13.200.000
40	Máy in	1	MIMK			Việt Nam	2015		8.800.000	7.040.000			x		7.040.000
41	Máy photocopy	1	MPTMK			Trung Quốc	2015		22.660.000	19.827.500			x		19.827.500
42	Máy ảnh	1	MA1			Trung Quốc	2015		3.858.000	3.086.400			x		3.086.400
43	Tủ lạnh	1	TL-DP1			Thái Lan	2016		6.200.000	6.200.000			x		6.200.000
44	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX2				2011		12.100.000		500.000		x		500.000
45	Máy vi tính để bàn i3-3240	1	VTI8-3240			Trung Quốc	2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
46	máy chăm cứu	1	MCC			Nhật	2010		7.500.000	1.875.000			x		1.875.000

Handwritten signature

47	Máy sắc thuốc điện 16 bếp	1	MST16B			Việt Nam		2013		74.910.000	46.818.750			x		46.818.750
48	Tủ sấy dược liệu	1	TSDL-2016			Việt Nam		2016	44.500.000		44.500.000			x		44.500.000
49	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX1					2011		12.100.000		500.000		x		500.000
50	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI12-3240			Trung Quốc		2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
51	Bộ máy vi tính để bàn Asrock core i5	1	ACore i5-3			Trung Quốc		2016		12.900.000	12.900.000			x		12.900.000
52	Máy in trắng đen 2 mặt Canon LBP 3300	1	LBP 3300-1			Trung Quốc		2016		6.950.000	6.950.000			x		6.950.000
53	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN3			Việt nam		2014	15.000.000		11.250.000			x		11.250.000
54	Máy hút điện	1	MHD					2010		19.400.000		500.000		x		500.000
55	Máy hút điện	1	MHD1					2010		19.400.000		500.000		x		500.000
56	Máy tạo oxy AEROPLUS	1	MTOXAE1			Trung Quốc		2002		17.500.000		500.000		x		500.000
57	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX4					2011		12.100.000		500.000		x		500.000
58	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI6-3240			Trung Quốc		2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
59	Bộ máy vi tính để bàn Asrock Core i5	1	16-TYTTT			Trung Quốc		2016		12.900.000	12.900.000			x		12.900.000
60	Máy in trắng đen 2 mặt Canon LBP 3300	1	33-TYTTT			Trung Quốc		2016		6.950.000	6.950.000			x		6.950.000
61	Tivi LG 32LB551D	1	TVLG					2015		10.470.000	8.376.000			x		8.376.000
62	Bơm truyền dịch tự động	1	BTD			Nhật		2009		25.500.000	3.187.500			x		3.187.500
63	Bình oxy	1	BOX			Việt Nam		2010		5.000.000	1.250.000			x		1.250.000
64	Bình oxy	1	BOX1			Việt Nam		2010		5.000.000	1.250.000			x		1.250.000

Handwritten signature

65	Bơm tiêm tự động	1	BTTD			Nhật		2010		21.400.000	5.350.000			x		5.350.000
66	Bơm tiêm tự động	1	BTTD			Nhật		2010		21.400.000	5.350.000			x		5.350.000
67	Bơm tiêm tự động	1	BTTD1			Nhật		2010		21.400.000	5.350.000			x		5.350.000
68	Bơm truyền dịch tự động	1	BTD1			Nhật		2010		25.500.000	6.375.000			x		6.375.000
69	Giường cấp cứu 2 tay quay	1	GCC			Việt Nam		2010		6.250.000	1.562.500			x		1.562.500
70	Giường cấp cứu 2 tay quay	1	GCC1			VN		2010		6.250.000	1.562.500			x		1.562.500
71	Máy phá rung và tạo nhịp tim	1	MTNT			Nhật		2010		185.000.000	46.250.000			x		46.250.000
72	Máy tạo oxy cá nhân từ khí trời	1	MTOX2			Đài loan		2010		24.500.000	6.125.000			x		6.125.000
73	Máy tạo oxy cá nhân từ khí trời	1	MTOX4			Đài loan		2010		24.500.000	6.125.000			x		6.125.000
74	Máy đo nồng độ bão hòa oxy cầm tay	1	MDND2			Nhật		2010		52.500.000	13.125.000			x		13.125.000
75	Máy đo nồng độ bão hòa oxy cầm tay	1	MDND3			Nhật		2010		52.500.000	13.125.000			x		13.125.000
76	Bơm kim tiêm điện tự động	1	BKTTĐ					2011		24.798.000	9.299.250			x		9.299.250
77	Máy đo nồng độ bão hòa oxy	1	MDNDBHO X					2011		55.570.000	20.838.750			x		20.838.750
78	Máy hút điện SS300	1	MHD3			Đài loan		2011		21.800.000	8.175.000			x		8.175.000
79	Máy thở Bicap Model:Support Air	1	MTBP			pháp		2011		421.880.000	158.205.000			x		158.205.000
80	Máy thở CPAP Model:PB560	1	MTCAP			Châu âu		2011		208.250.000	78.093.750			x		78.093.750
81	Bơm truyền dịch tự động	1	BTDTD2					2011		26.800.000	10.050.000			x		10.050.000
82	Máy điện tim 3 cần	1	MDT					2013		11.444.132	7.152.583			x		7.152.583

83	Bàn khám bệnh	1	BKB				2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
84	Bàn khám bệnh	1	BKB1				2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
85	Tủ sấy điện	1	TSD4				2013		12.868.340	8.042.713			x		8.042.713
86	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX8				2011		12.100.000		500.000		x		500.000
87	Máy vi tính	1	MVT				2013		19.700.000	7.880.000			x		7.880.000
88	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI7-3240			Trung Quốc	2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
89	Ti vi LED 40inch	1	TV41I			Việt Nam	2015		22.359.700	17.887.760			x		17.887.760
90	Máy tạo oxy cá nhân từ khí trời	1	MTOX1			Đài loan	2010		24.500.000	6.125.000			x		6.125.000
91	Bộ thử kính kém theo gọng	1	BTK				2011		34.200.000	12.825.000			x		12.825.000
92	Máy điện tim 3 cần	1	MDT3				2013		11.444.132	7.152.583			x		7.152.583
93	Bàn khám bệnh	1	BKB7				2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
94	Bàn khám bệnh	1	BKB8				2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
95	Tủ sấy điện	1	TSD5				2013		12.868.340	8.042.713			x		8.042.713
96	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX3				2011		12.100.000		500.000		x		500.000
97	Máy khoan xương điện cầm tay	1	MXĐ				2006		122.400.000		10.000.000		x		10.000.000
98	Bàn chỉnh hình xương	1	BCH				2007		185.900.000		10.000.000		x		10.000.000
99	Đèn mổ di động 3 bóng	1	ĐM			Ý	2007		79.500.000		3.000.000		x		3.000.000
100	Máy hút thai	1	MHT			Đài loan	2007		16.390.000		2.000.000		x		2.000.000
101	Máy hút áp lực thẩm chạy liên tục	1	MHPT				2007		6.517.000		600.000		x		600.000

102	Nồi hấp điện	1	NHD2			Đài loan		2007		49.950.000		1.000.000		x		1.000.000
103	Máy hút điện	1	MHD2					2010		19.400.000		2.000.000		x		2.000.000
104	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI9-3240			Trung Quốc		2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
105	Máy vi tính để bàn Core i5	1	MVTĐB-3					2016		12.900.000	12.900.000			x		12.900.000
106	Máy in Canon3300	1	MI CN3300-1					2016		5.700.000	5.700.000			x		5.700.000
107	Tủ lạnh	1	42-TYTTT			Thái Lan		2016		6.200.000	6.200.000			x		6.200.000
108	Ghế khám và điều trị răng	1	GK					2009		36.835.000	4.604.375			x		4.604.375
109	Bình oxy	1	BOX2			Việt Nam		2010		5.000.000	1.250.000			x		1.250.000
110	Lồng ấp trẻ sơ sinh	1	LA			Nhật		2010		314.800.000	78.700.000			x		78.700.000
111	Máy cắt đốt cao tầng dùng trong phẫu thuật	1	MC1			Mỹ		2010		339.000.000	84.750.000			x		84.750.000
112	Máy cắt đốt cao tầng dùng trong phẫu thuật	1	MCB			Mỹ		2010		339.000.000	84.750.000			x		84.750.000
113	Máy gây mê	1	MGM			Nhật		2010		349.500.000	87.375.000			x		87.375.000
114	Máy monitor	1	MMT			Nhật		2010		129.850.000	32.462.500			x		32.462.500
115	Máy tạo oxy cá nhân từ khí trời	1	MTOX			Đài loan		2010		24.500.000	6.125.000			x		6.125.000
116	Nồi hấp tiệt trùng	1	NH					2010		128.100.000	32.025.000			x		32.025.000
117	Thiết bị rửa tay tiệt trùng	1	TBRT					2010		138.000.000	34.500.000			x		34.500.000
118	Máy đo nồng độ bão hòa oxy cầm tay	1	MD			Nhật		2010		52.500.000	13.125.000			x		13.125.000

Handwritten signature

119	Máy đo nồng độ bão hòa oxy cầm tay	1	MĐ4		Nhật	2010		52.500.000	13.125.000			x		13.125.000
120	Máy đo nồng độ bão hòa oxy cầm tay	1	MĐNĐ		Nhật	2010		52.500.000	13.125.000			x		13.125.000
121	Thiết bị rửa tay liệt trùng	1	TBRTTT		hàn quốc	2012		116.400.000	58.200.000			x		58.200.000
122	Đèn chiếu vàng da cho trẻ SS	1	ĐCV		Việt Nam	2012		36.850.000	18.425.000			x		18.425.000
123	Đèn mổ treo trần 4 bóng	1	ĐM2		Đài loan	2012		121.800.000	60.900.000			x		60.900.000
124	Đèn sưởi ấm trẻ SS	1	ĐSA		Việt Nam	2012		49.500.000	24.750.000			x		24.750.000
125	Dụng cụ mổ xương	1	DCMX		Đức	2012		193.200.000	96.600.000			x		96.600.000
126	Máy đo nồng độ bão hòa oxy	1	MĐNĐBHO X1			2013		31.500.000	19.687.500			x		19.687.500
127	Đèn mổ treo trần 2 nhánh	1	ĐMTT2N		Đài loan	2013		180.000.000	112.500.000			x		112.500.000
128	Bàn mổ đa năng	1	BMDN			2013		178.550.000	111.593.750			x		111.593.750
129	Bàn khám bệnh	1	BKB10			2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
130	Bàn khám bệnh	1	BKB9			2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
131	Tủ sấy điện	1	TSD			2013		12.868.340	8.042.713			x		8.042.713
132	Tủ sấy điện	1	TSD1			2013		12.868.340	8.042.713			x		8.042.713
133	Tủ sấy điện	1	TSD2			2013		12.868.340	8.042.713			x		8.042.713
134	Tủ sấy điện	1	TSD3			2013		12.868.340	8.042.713			x		8.042.713
135	Máy siêu âm đen trắng xách tay	1	MSADDT		Medelko m	2014		167.000.000	125.250.000			x		125.250.000
136	Máy vi tính để bàn I3-3240	1	VTI3-3240		Trung Quốc	2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000

Chữ ký

137	Bộ máy vi tính để bàn Asrock i5	1	Core i5- N			Trung Quốc		2016		12.900.000	12.900.000			x		12.900.000
138	Máy in trắng đen 2 mặt Canon LBP 3300	1	LBP 3300-4			Trung Quốc		2016		6.950.000	6.950.000			x		6.950.000
139	Máy siêu âm đen trắng	1	MSA			Trung Quốc		2010		342.500.000	85.625.000			x		85.625.000
140	Máy tạo oxy cá nhân từ khí trời	1	MTOX3			Đài loan		2010		24.500.000	6.125.000			x		6.125.000
141	Máy tạo oxy cá nhân từ khí trời	1	MTOX5			Đài loan		2010		24.500.000	6.125.000			x		6.125.000
142	Hệ thống nội soi tá tràng	1	MNS			Nhật Bản		2011		1.775.000.000	443.750.000			x		443.750.000
143	Máy điện tim 3 cần	1	MĐT1					2013		11.444.132	7.152.583			x		7.152.583
144	Bàn khám bệnh	1	BKB11					2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
145	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số	1	MNTSK					2010		164.000.000	41.000.000			x		41.000.000
146	Máy lắc	1	ML					1999		8.322.878		500.000		x		500.000
147	Máy li tâm Kobuta	1	MLTk					1999		14.049.571		500.000		x		500.000
148	Nồi hấp SS325	1	NHSS325					1999		24.492.868		2.000.000		x		2.000.000
149	Máy XQ Shimazu	1	MXQShi					2005		324.902.000		30.000.000		x		30.000.000
150	Máy vi tính CCMSX	1	CCMSX5					2011		12.100.000		500.000		x		500.000
151	Máy Hemaponic	1	MHM					2008		5.444.000		500.000		x		500.000
152	Máy XQ di động TOSHIBA	1	MXQ300MA					2008		324.902.000		35.000.000		x		35.000.000
153	Phòng an toàn sinh học	1	PATSH					2015		90.000.000	81.000.000			x		81.000.000
154	Bộ máy vi tính để bàn Asrock core i5	1	ACore i5-2			Trung Quốc		2016		12.900.000	12.900.000			x		12.900.000

155	máy in canon 3300	1	MI3306				2013		5.700.000	2.280.000			x		2.280.000
156	Máy rửa phim X-Quang	1	MRP			Đức	2009		130.885.000	16.360.625			x		16.360.625
157	Kính hiển vi 2 mắt	1	KHV			Philippin	2010		24.800.000	6.200.000			x		6.200.000
158	Máy đo tốc độ máu lắng	1	MDML			Tây ban nha	2010		57.000.000	14.250.000			x		14.250.000
159	Máy huyết học tự động	1	MHHTD			Trung Quốc	2010		175.000.000	43.750.000			x		43.750.000
160	Máy ly tâm lạnh tốc độ cao	1	MLT			Nhật	2010		176.300.000	44.075.000			x		44.075.000
161	Máy phân tích điện giải	1	MPTDG			Mỹ	2010		155.000.000	38.750.000			x		38.750.000
162	Máy phân tích nước tiểu	1	MPTNT			Trung Quốc	2010		36.800.000	9.200.000			x		9.200.000
163	Máy sinh hóa bán tự động kèm máy in	1	MSH			Trung Quốc	2010		95.400.000	23.850.000			x		23.850.000
164	Pipette tự động	1	PT			Phần lan	2010		11.500.000	2.875.000			x		2.875.000
165	Pipette tự động	1	PT1			Phần lan	2010		11.500.000	2.875.000			x		2.875.000
166	Máy ly tâm máu	1	MLTM			Anh	2014		59.500.000	44.625.000			x		44.625.000
167	Máy đo nồng độ cồn cầm tay	1	MDNDC			Hàn Quốc	2016		7.646.600	7.646.600			x		7.646.600
168	Máy siêu âm máu 4D	1	ECUBE7			Hàn Quốc	2016	779.000.000		779.000.000			x		779.000.000
169	Máy vi tính để bàn i3-3240	1	VTI5-3240			Trung Quốc	2014		11.500.000	6.900.000			x		6.900.000
170	Bộ máy vi tính để bàn Asrock core i5	1	ACore i5-1			Trung Quốc	2016		12.900.000	12.900.000			x		12.900.000
171	Máy in trắng đen 2 mặt Canon LBP 3300	1	LBP 3300-3			Trung Quốc	2016		6.950.000	6.950.000			x		6.950.000
II	Trạm Y Tế Thị Trấn	6						14.975.000	61.318.550	43.643.093					43.643.093

1	Bộ máy vi tính	1	MVT2				2013		16.580.000	6.632.000			x		6.632.000
2	Máy vi tính Elead	1	MVTE				2013		18.380.000	7.352.000			x		7.352.000
3	Bộ máy vi tính	1	BMVT1				2014	14.975.000		8.985.000			x		8.985.000
4	Tủ lạnh	1	TL-DP5			Thái Lan	2016		6.200.000	6.200.000			x		6.200.000
5	Bàn khám bệnh	1	BKB6				2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
6	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN4			Việt nam	2014		15.000.000	11.250.000			x		11.250.000
III	Trạm Y Tế Đắk Trâm	6						29.975.000	42.724.132	35.867.583	500.000				36.367.583
1	Máy vi tính để bàn	1	MVTHEMA6				2010		19.380.000		500.000		x		500.000
2	Bộ máy vi tính	1	BMVT2				2014	14.975.000		8.985.000			x		8.985.000
3	Máy in canonLBP3300	1	MI3305				2013		5.700.000	2.280.000			x		2.280.000
4	Tủ lạnh	1	TL-DP3			Thái Lan	2016		6.200.000	6.200.000			x		6.200.000
5	Máy điện tim 3 cần	1	MDT2				2013		11.444.132	7.152.583			x		7.152.583
6	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN5			Việt nam	2014	15.000.000		11.250.000			x		11.250.000
IV	Trạm Y Tế xã Diên Bình	13						29.975.000	434.102.732	348.129.483					348.129.483
1	Máy in canonLBP3300	1	MI3301				2013		5.700.000	2.280.000			x		2.280.000
2	Máy điện tim 3 cần	1	MDT4				2013		11.444.132	7.152.583			x		7.152.583
3	Giường bệnh	1	GB(DB)				2014		5.698.000	4.273.500			x		4.273.500
4	Kính hiển vi 2 mắt	1	KHV 2M(DB)				2014		32.999.400	24.749.550			x		24.749.550
5	Máy li tâm	1	MLT(DB)				2014		30.765.000	23.073.750			x		23.073.750

Handwritten signature

6	Máy XN nước tiểu 11 thông số	1	MXNNT 11(DB)				2014		25.998.000	19.498.500			x		19.498.500
7	Máy XN sinh hóa BTĐ	1	MXNSHBTD (DB)				2014		107.940.000	80.955.000			x		80.955.000
8	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN12			Việt nam	2014	15.000.000		11.250.000			x		11.250.000
9	Tủ lạnh	1	TL-DP4			Thái Lan	2016		6.200.000	6.200.000			x		6.200.000
10	Tủ thuốc và dụng cụ	1	TT				2012		5.128.200	2.564.100			x		2.564.100
11	Bộ máy vi tính	1	BMVT9				2014	14.975.000		11.231.250			x		11.231.250
12	Máy siêu âm CD loại xách tay+Bộ máy vi tính để bàn in kết quả siêu âm	1	MSAXT(DB)				2014		176.400.000	132.300.000			x		132.300.000
13	Máy khi dung	1	MKD			Nhật Bản	2015		25.830.000	22.601.250			x		22.601.250
V	Trạm y Tế xã Kon Đảo	5						29.975.000	34.812.500	40.171.248					40.171.248
1	Bộ máy vi tính	1	BMVT7				2014	14.975.000		8.985.000			x		8.985.000
2	Máy in canonLBP3300	1	MI3304				2013		5.700.000	2.280.000			x		2.280.000
3	Tủ lạnh	1	TL-DP2			Thái Lan	2016		6.200.000	6.200.000			x		6.200.000
4	Kính hiển vi Nikon	1	KHVN				2012		22.912.500	11.456.248			x		11.456.248
5	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN10			Việt nam	2014	15.000.000		11.250.000			x		11.250.000
VI	Trạm y Tế xã Ngọc Tụ	14						29.975.000	550.716.764	525.639.093	1.500.000				527.139.093
1	Tủ đá RCW 50E	1	TĐRCW						20.578.214		1.000.000		x		1.000.000
2	Máy vi tính để bàn	1	MVTHEMA8				2010		19.380.000		500.000		x		500.000
3	Bộ máy vi tính	1	BMVT4				2014	14.975.000		8.985.000			x		8.985.000

4	Máy in canonLBP3300	1	MI3303				2013		5.700.000	2.280.000			x		2.280.000
5	Bàn khám bệnh	1	BKB3				2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
6	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN7			Việt nam	2014	15.000.000		11.250.000			x		11.250.000
7	Tủ lạnh 150L	1	TL 150I			Sharp	2016		7.000.000	7.000.000					7.000.000
8	Tủ đựng thuốc và dụng cụ	1	TĐT &DC(EU)			Việt nam	2016		13.000.000	13.000.000					13.000.000
9	Ghế băng	1	GB			Việt nam	2016		13.000.000	13.000.000					13.000.000
10	Máy điện tim 3 cần	1	MĐT 3C			Nhật Bản	2016		39.600.000	39.600.000					39.600.000
11	Máy Ly Tâm	1	MLT2			Đài Loan	2016		27.100.000	27.100.000					27.100.000
12	Máy phát điện	1	MPĐ2			Việt Nam	2016		15.000.000	15.000.000					15.000.000
13	Máy siêu âm xách tay+bộ máy tính(EUI)	1	MSAXT+BM T			Nhật Bản	2016		344.000.000	344.000.000					344.000.000
14	Máy xét nghiệm nước tiểu	1	MXNNT2			Hungari	2016		41.200.000	41.200.000					41.200.000
VII	Trạm y Tế xã Pô Ko	4						29.975.000	24.538.550	23.459.093	500.000				23.959.093
1	Máy vi tính để bàn	1	MVTHEMA5				2010		19.380.000		500.000		x		500.000
2	Bộ máy vi tính	1	BMVT6				2014	14.975.000		8.985.000			x		8.985.000
3	Bàn khám bệnh	1	BKB5				2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
4	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN9			Việt nam	2014	15.000.000		11.250.000			x		11.250.000
VIII	Trạm y Tế xã Tân Cảnh	6						14.975.000	379.198.550	361.169.093	500.000				361.669.093
1	Máy vi tính để bàn	1	MVTHEMA1 1				2010		19.380.000		500.000		x		500.000
2	Bộ máy vi tính	1	BMVT8				2014	14.975.000		8.985.000			x		8.985.000

Handwritten signature

3	Ti vi LG 32 LB 551D	1	LG 32LB551D				2015		9.750.000	7.800.000			x		7.800.000
4	Bàn khám bệnh	1	BKB4				2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
5	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN11			Việt nam	2014		15.000.000	11.250.000			x		11.250.000
6	Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay	1	MSA-EU				2016		329.910.000	329.910.000			x		329.910.000
IX	Trạm y Tế xã Văn Lem	4						29.975.000	25.080.000	22.515.000	500.000				23.015.000
1	Máy vi tính để bàn	1	MVTHEMA7				2010		19.380.000		500.000		x		500.000
2	Bộ máy vi tính	1	BMVT3				2014	14.975.000		8.985.000			x		8.985.000
3	Máy in canon3300	1	MI3307				2013		5.700.000	2.280.000			x		2.280.000
4	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN6			Việt nam	2014	15.000.000		11.250.000			x		11.250.000
X	Trạm y Tế xã Đắk Rơ Nga	5						49.355.000	10.858.550	25.739.093	500.000				26.239.093
1	Máy vi tính để bàn	1	MVTHEMA10				2010	19.380.000			500.000		x		500.000
2	Máy in Canon LBP 3300	1	MI3302				2013		5.700.000	2.280.000			x		2.280.000
3	Bàn khám bệnh	1	BKB2				2013		5.158.550	3.224.093			x		3.224.093
4	Bộ máy vi tính	1	BMVT5				2014	14.975.000		8.985.000			x		8.985.000
5	Tủ đựng thuốc gỗ N3 sơn PU	1	TTGN8			Việt nam	2014	15.000.000		11.250.000			x		11.250.000
	Tổng cộng	246						3.122.022.000	12.506.102.131	5.908.149.237	162.600.000				6.070.749.237

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN LOẠI XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN

(Kèm theo Quyết định số **829** /QĐ-UBND ngày **23** tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung Tâm Y tế huyện Đắk Tô và các Trạm y tế trực thuộc

Chi tiết cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản nhà nước giao cho đơn vị	ĐVT	Số lượng	Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)		Giá trị tài sản xác định lại và giao cho đơn vị (đồng)		Ghi chú
						Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	Đất	m2	10	34819,9	10.598.961.036				10.598.961.036	
2	Nhà cửa, vật kiến trúc		30	18.428		26.739.186.132	13.240.210.125	26.739.186.132	13.300.210.125	
3	Phương tiện vận tải		12			2.214.617.000	362.825.000	2.214.617.000	412.825.000	
4	Máy móc, thiết bị và tài sản khác		234			13.413.507.131	5.545.324.237	13.413.507.131	5.657.924.237	
	Tổng cộng		286	53.248	10.598.961.036	42.367.310.263	19.148.359.362	42.367.310.263	29.969.920.398	

